



zuò yǐ
座椅

noun · seat, chair

Example Sentences

Zhè ge zuò yǐ hěn shū fu
这个座椅很舒服。

This seat is very comfortable.

Fēi jī shàng de zuò yǐ kě yǐ tiáo jié jiǎo dù
飞机上的座椅可以调节角度。

The seats on the plane can adjust their angle.

Tā mǎi le yī gè xīn de qì chē zuò yǐ gěi hái zǐ
他买了一个新的汽车座椅给孩子。

He bought a new car seat for the child.

Trace each character, then write the word on your own.

座	座	座	座	座	座	座	座	座	座	座
座	座									
椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅
椅	椅	椅	椅							